

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của thành phố Nha Trang.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang tại Tờ trình số 9397/TTr-UBND-TNMT ngày 28/12/2018; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Thông báo số 535/TB-STNMT ngày 06/12/2018 và Công văn số 5717/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Nha Trang với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 01).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 02).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 03).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 04).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; Các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá và thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VC, CN, HM, KN. ☺

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
HỒ CHỮ TỊCH



Đào Công Thiên

KẾ HOẠCH THU HỜI BẮT NĂM 2019
CỦA THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA
(Theo theo Quyết định số 4196/QĐ-TĐKT ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)
Đơn vị tính: tỷ

STT	Chi tiêu và nội dung chi	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị tính theo đơn vị hành chính																											
				Phường Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Hải B	Phường Vĩnh Phước	Phường Ngọc Hải	Phường Vĩnh Thọ	Xương Hòa	Vạn Thạnh	Phường Vạn Thạnh	Phường Phước Hải	Phường Phước Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tiến	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hải	Phường Phước Ninh	Phường Phước Long	Phường Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Phước	Xã Vĩnh Ngọc	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Thái	Xã Phước Hòa		
	TỔNG		429,49	31,81	38,69	0,34	11,21	0,81	0,44	0,66			0,58	0,64		0,24	0,04	1,88	2,76	36,67	4,42	5,23	62,79	13,34	0,83	84,94	6,34	72,04	70,43		
1	Bất động sản	NKP	387,45	3,19	22,81	0,21	4,69						0,64									1,80	3,85	66,26	18,03	0,05	78,87	6,26	66,26	52,34	
1.1	Bất động sản	LUA	41,44																												
	Trong đó: Đất chuyên dụng nông nghiệp	LUC	15,50																												
1.2	Bất động sản hàng năm khác	HNK	22,69		6,67		0,38								0,34					6,42	0,78	0,09	3,61	1,19					1,66	1,75	
1.3	Bất động sản cây lâu năm	CLN	75,66	0,34	1,35		2,71						0,10							2,79		3,62	34,34	1,19			10,06		7,33	10,93	
1.4	Bất động sản khác	RKH																													
1.5	Bất động sản mới	RSX	113,01	2,85	13,99	0,11	0,41																						11,10	28,74	
1.6	Đất mới trồng cây ăn trái	NTS	44,43				1,10														0,02	1,02	0,14		0,29						
2	Bất động sản không	PNP	118,84	27,82	16,68	0,25	6,71	0,81	0,44	0,65			0,14		0,24	0,06	1,88	2,76	17,44	3,82	1,28	2,41	2,32			2,68	0,86	11,89	18,89		
2.1	Đất quốc phòng	QOP	5,39												0,22	1,30			2,89	1,34											
2.2	Đất an ninh	CAN																													
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	25,35	25,00										0,02		0,04				0,14			0,04								
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SEC	0,74		0,06								0,05			0,11					0,27									0,11	0,22
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,15		2,39																	0,06							0,20	0,30	
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	1,78		1,48																									0,30	
	Đất cơ sở y tế	DTT																													
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,82																												
	Đất cơ sở thể thao, giải trí	DTT	1,06		1,00																										
	Đất công trình nước sạch	DNL	0,05		0,03																	0,06									
2.6	Đất đất đai, nhà ở (đất đai)	DRA	0,02																												
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	33,82																				0,27	2,41	3,13		2,03		5,72	16,24	
2.8	Đất ở tại đô thị	QDT	39,12	1,73	10,63	0,08	5,39	0,01	0,40				0,63		0,69															0,04	
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,04																												
2.10	Đất cơ sở văn hóa	TON	0,72				0,11	0,47																			0,14				
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,95		2,67		0,83																				0,22		1,20	0,03	
2.12	Đất phục vụ việc lập xây dựng, làm đồ	SKX	1,09	1,09																											
2.13	Đất kinh doanh công cộng	DGH																													
2.14	Đất kinh doanh công, giải trí công cộng	DGV	2,14		0,79																0,04								0,06	0,64	0,61
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TGN	0,80				0,02																								
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,34																							0,17		0,59			0,56

